KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CC1)

FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.2%	**6.7%**	**11.9%**

DT thuần *2024*
10,160 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4,549| 81.1%

LN thuần *2024*
286 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼25.0| -8.0%

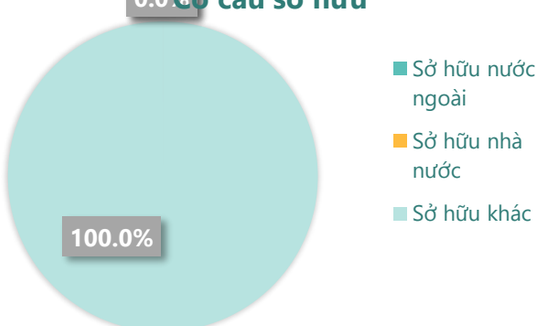
LN sau thuế *2024*
229 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.00| 4.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
5.4%
YoY: +/-▼ 7.7%

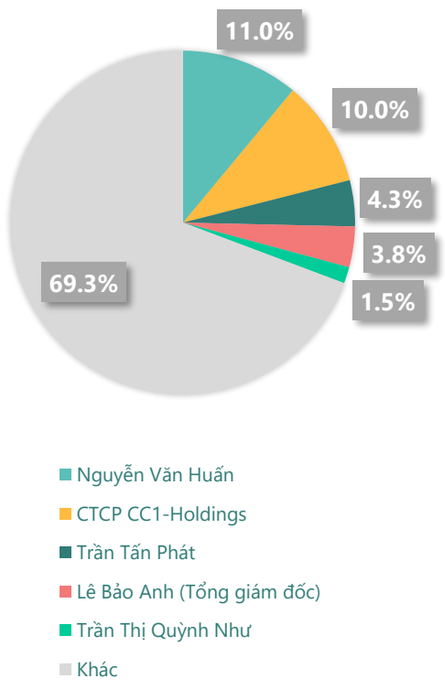
ROE *2024*
5.2%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,000 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,731
Số lượng CPLH (CP)	358,170,025
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,762
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.49
EPS	669
P/E	23.9

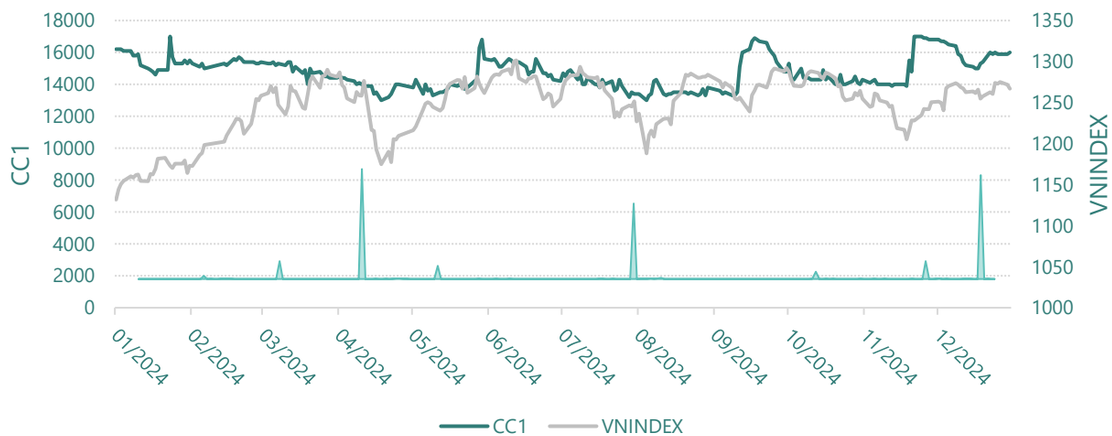
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



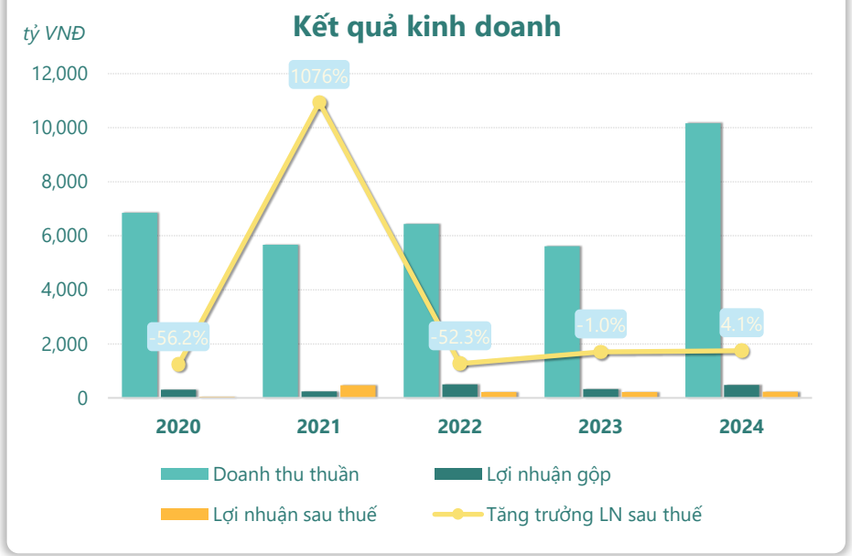
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **CC1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 81.1%** đạt **10,160** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 229.5 tỷ đồng **tăng 4.11%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.19%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

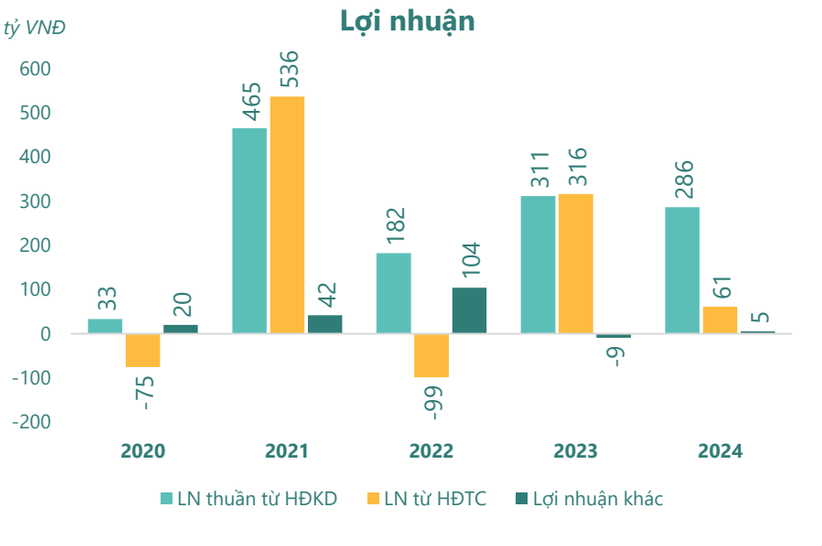
KẾT QUẢ KINH DOANH

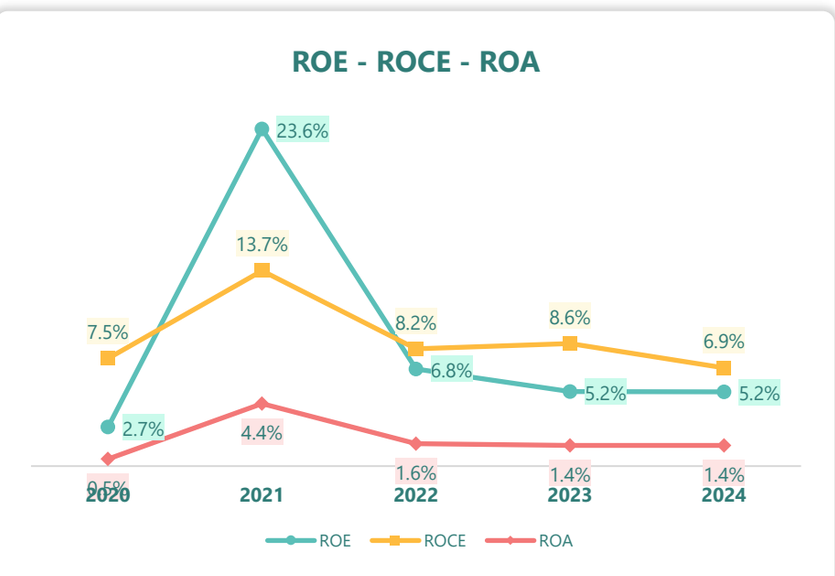


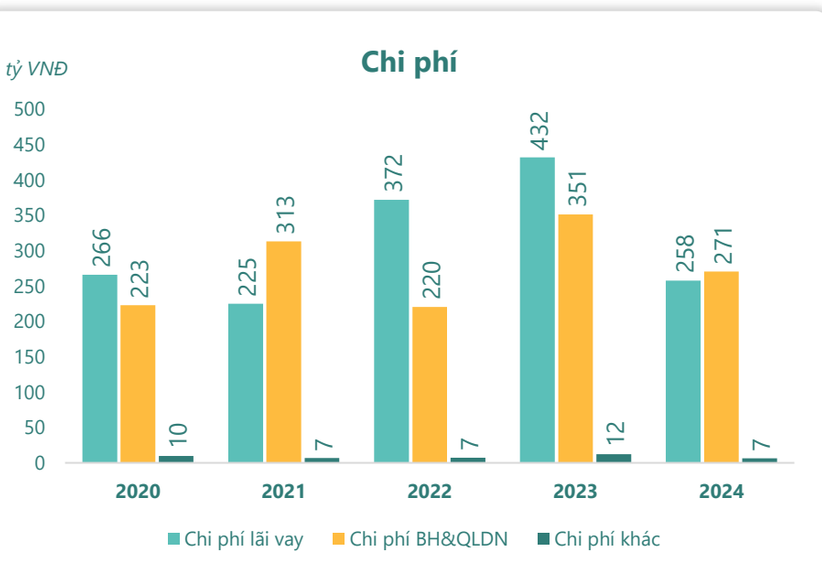
Năm **2024**, **CC1** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **286.3** tỷ đồng, **giảm đi 24.87** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (255.5 tỷ đồng) là 30.73 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **257.8** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **270.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.60** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CC1 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.19%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

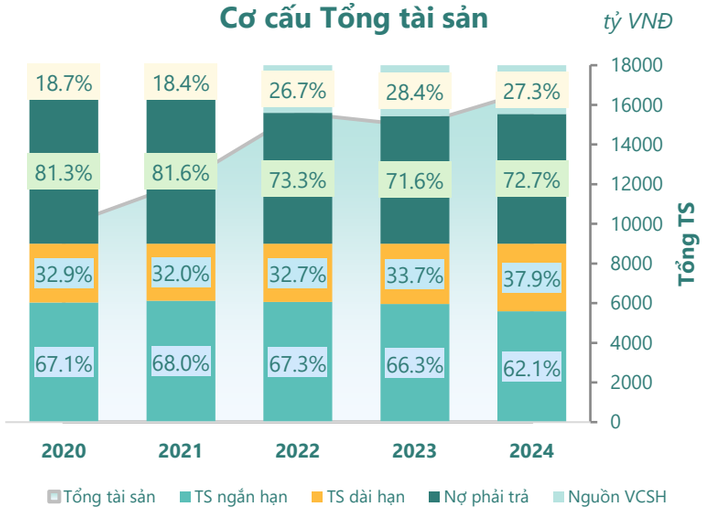




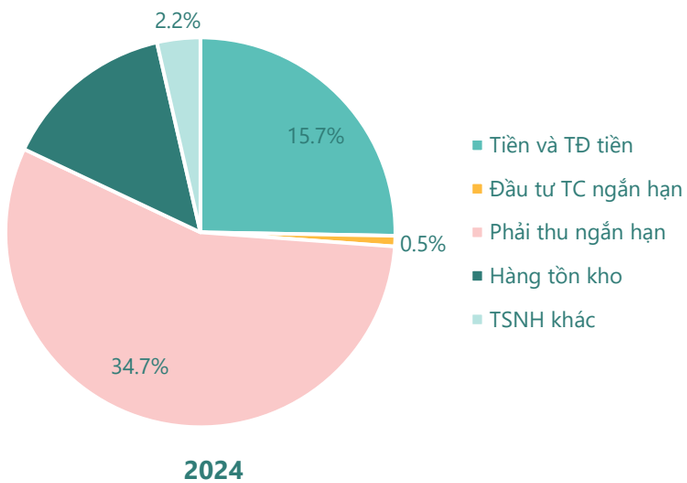


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

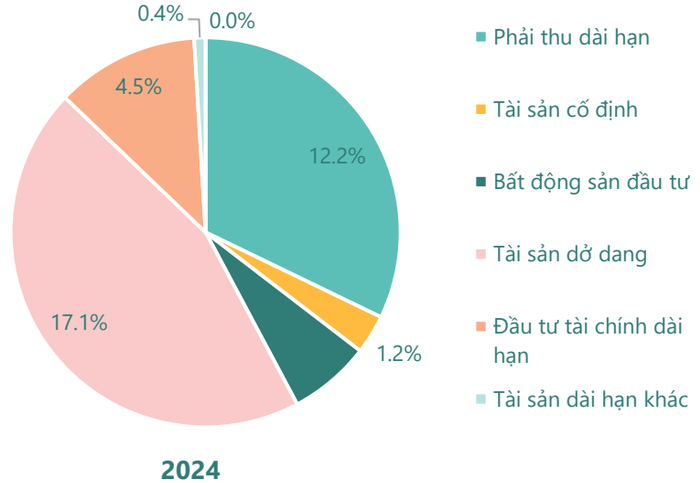
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CC1** năm 2024 tăng trưởng **11.9%** so với năm trước, đạt **16,728** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CC1 đạt **10,382** tỷ đồng, tăng trưởng **4.80%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **62.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

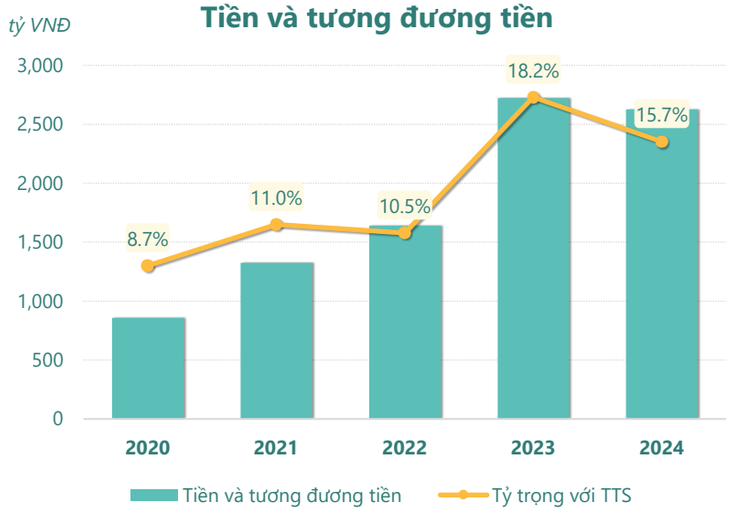
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **25.8%** so với năm trước và đạt **6,346** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **37.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **17.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 12.2%.

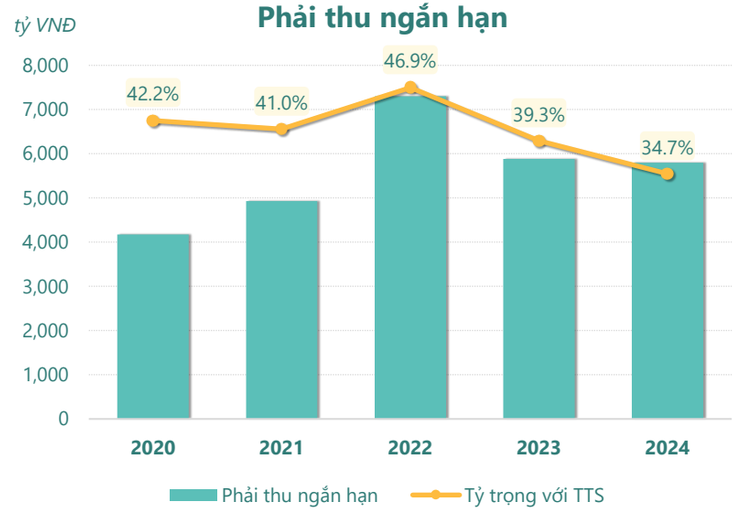
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



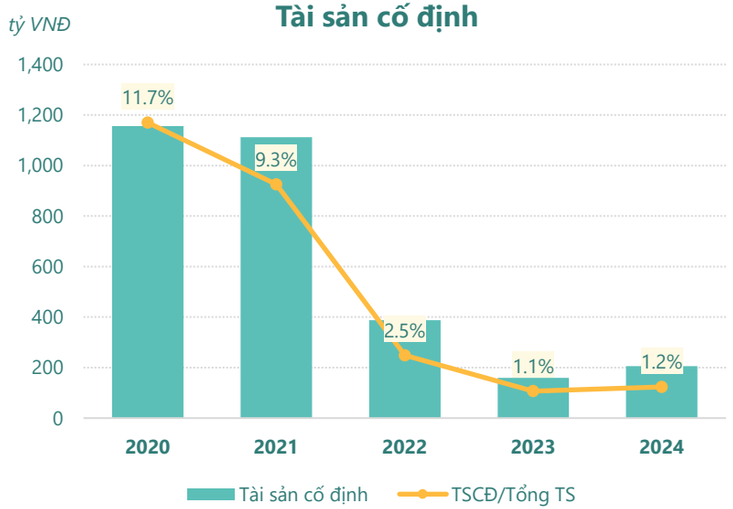
Phải thu ngắn hạn



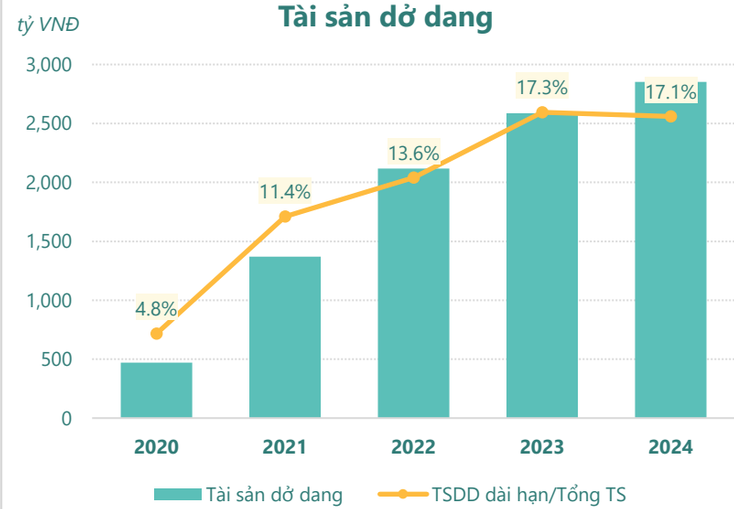
Hàng tồn kho



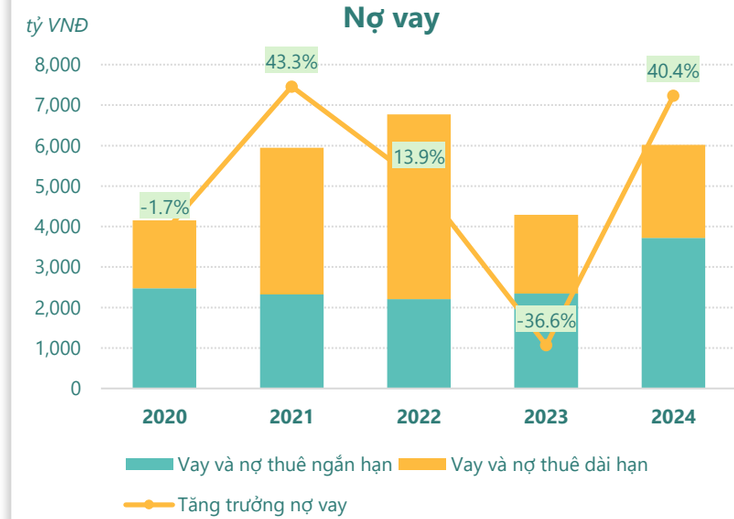
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

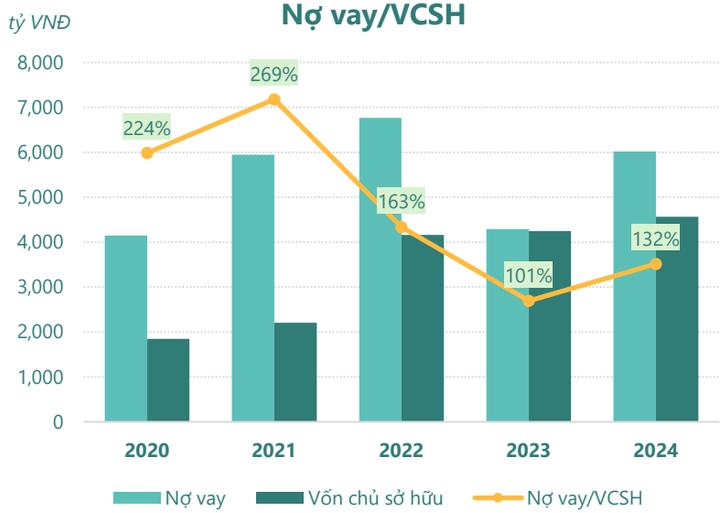


Nợ vay

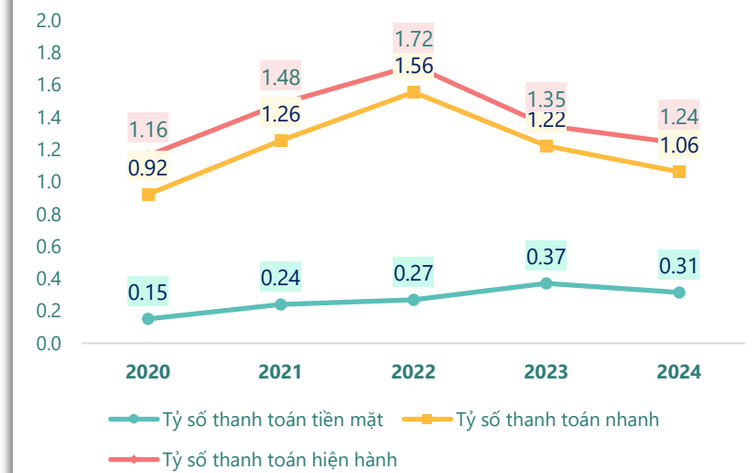


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

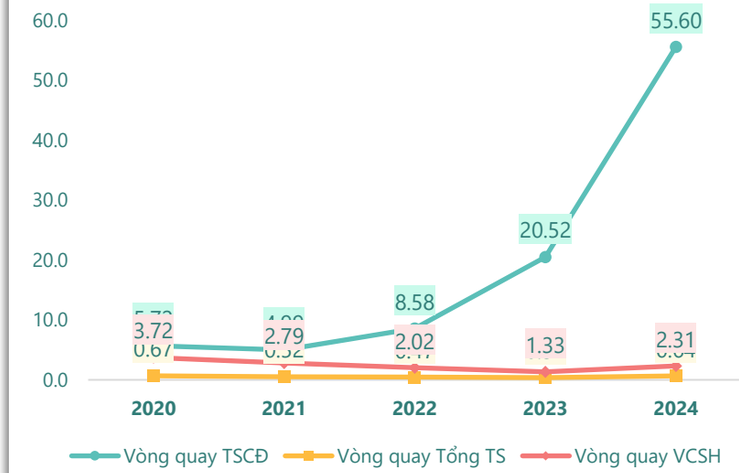
Nợ vay/VCSH



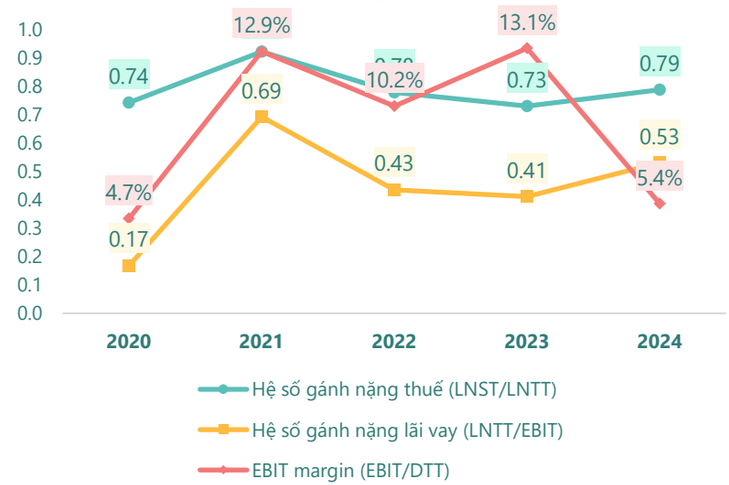
Chỉ số thanh khoản



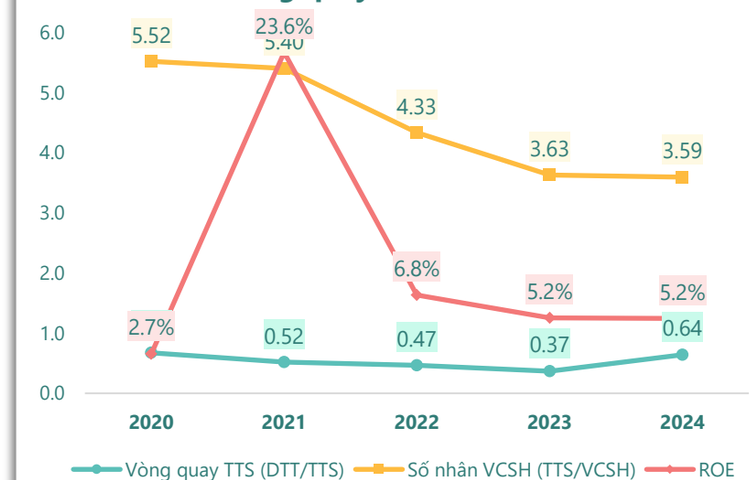
Vòng quay tài sản



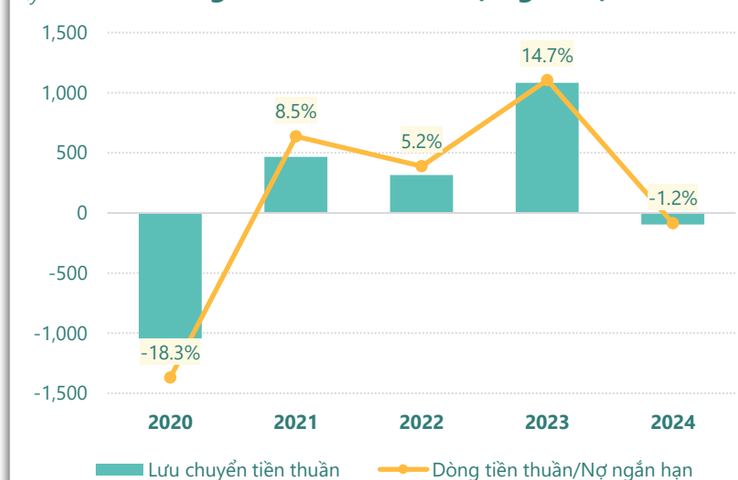
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,664**	**6,436**	**5,611**	**10,160**
Giá vốn hàng bán	5,429	5,939	5,283	9,677
Lợi nhuận gộp	**236**	**497**	**329**	**484**
Doanh thu HĐTC	770	324	790	385
Chi phí TC	234	423	474	325
Chi phí lãi vay	**225**	**372**	**432**	**258**
LN trong công ty LKLD	6.37	4.45	18.0	12.5
Chi phí bán hàng	24.9	30.6	3.10	8.81
Chi phí QLDN	288	190	348	262
LN thuần từ HĐKD	**465**	**182**	**311**	**286**
Lợi nhuận khác	41.8	104	-9.25	5.16
LN trước thuế	**507**	**286**	**302**	**291**
Lợi nhuận sau thuế	**467**	**223**	**220**	**229**
LNST của CĐ cty mẹ	**479**	**217**	**220**	**229**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-311	-1,234	2,957	-2,459
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,038	-1,451	146	650
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,816	3,000	-2,021	1,712
Tiền đầu kỳ	857	1,323	1,639	2,721
Lưu chuyển tiền thuần	**466**	**315**	**1,082**	**-96.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.60	0.13	0.02
Tiền cuối kỳ	1,323	1,639	2,721	2,625

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**12,022**	**15,583**	**14,950**	**16,728**
Tài sản ngắn hạn	**8,176**	**10,489**	**9,907**	**10,382**
Tiền và tương đương tiền	1,323	1,639	2,721	2,625
Đầu tư tài chính ngắn hạn	365	205	132	91.1
Phải thu ngắn hạn	4,927	7,301	5,881	5,800
Hàng tồn kho	1,256	1,006	928	1,495
Tài sản ngắn hạn khác	305	337	245	372
Tài sản dài hạn	**3,846**	**5,094**	**5,043**	**6,346**
Phải thu dài hạn	867	1,201	1,216	2,041
Tài sản cố định	1,112	387	160	206
Bất động sản đầu tư	143	514	489	431
Tài sản dở dang	1,370	2,118	2,586	2,853
Đầu tư tài chính dài hạn	251	768	529	754
Tài sản dài hạn khác	103	105	63.5	59.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**9,815**	**11,421**	**10,703**	**12,164**
Nợ ngắn hạn	**5,506**	**6,096**	**7,346**	**8,370**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,319	2,207	2,348	3,722
Phải trả người bán ngắn hạn	1,117	1,452	1,232	1,712
Nợ dài hạn	**4,309**	**5,325**	**3,357**	**3,793**
Vay và nợ thuê dài hạn	3,625	4,561	1,941	2,298
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,207**	**4,162**	**4,247**	**4,564**
Vốn chủ sở hữu	**2,207**	**4,162**	**4,247**	**4,564**
Vốn điều lệ	1,144	3,289	3,585	3,585
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**